

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 30



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 61059820/18590788/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy GNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		361.189.200.838	399.810.066.114
110	I. Tiền	4	214.565.166.637	267.170.733.600
111	1. Tiền		214.565.166.637	267.170.733.600
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.571.522.712	98.517.419.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	83.217.173.053	71.614.734.683
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.213.539.237	2.213.489.848
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.178.769.288	25.725.516.775
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.037.958.866)	(1.036.321.929)
140	III. Hàng tồn kho	7	7.965.409.746	7.073.144.646
141	1. Hàng tồn kho		7.965.409.746	7.073.144.646
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		29.087.101.743	27.048.768.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	29.087.101.743	27.048.768.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.610.344.255.881	2.382.737.054.014
210	I. Khoản phải thu dài hạn		599.900.000	599.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	599.900.000	599.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.504.483.047.597	2.253.872.957.636
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.298.341.651.867	2.031.313.651.153
222	Nguyên giá		3.847.562.685.188	3.545.733.820.410
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.549.221.033.321)	(1.514.420.169.257)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	205.995.833.638	222.512.084.254
225	Nguyên giá		264.259.999.952	264.259.999.952
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.264.166.314)	(41.747.915.698)
227	3. Tài sản vô hình	10	145.562.092	47.222.229
228	Nguyên giá		1.361.221.000	1.218.289.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.215.658.908)	(1.171.066.771)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	8.490.900.000
231	1. Nguyên giá		-	8.490.900.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.901.036.359	24.605.672.730
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	17.901.036.359	24.605.672.730
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.360.271.925	95.167.623.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	85.360.271.925	93.167.623.648
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.000.000.000	2.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.971.533.456.719	2.782.547.120.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.409.330.611.078	1.347.085.440.842
310	I. Nợ ngắn hạn		599.247.467.751	624.525.080.638
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		40.064.716.639	39.902.201.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.247.259.989	758.439.119
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	45.554.489.803	60.314.514.379
314	4. Phải trả người lao động		32.359.593.697	32.375.195.495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20.401.696.534	29.929.376
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.664.221.478	95.121.314.632
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	421.284.403.435	351.449.634.341
	Trong đó:			
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		421.284.403.435	351.449.634.341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.671.086.176	44.573.851.471
330	II. Nợ dài hạn		810.083.143.327	722.560.360.204
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.406.277.364	1.179.679.210
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	185.312.379.389	176.438.663.547
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	623.364.486.574	544.942.017.447
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.562.202.845.641	1.435.461.679.286
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.562.202.845.641	1.435.461.679.286
411	1. Vốn cổ phần	19.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	19.1	245.515.652.934	224.072.333.774
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	543.638.824.981	439.038.745.368
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của kỳ trước		439.038.745.368	354.714.818.417
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		104.600.079.613	84.323.926.951
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.527.184.616	6.829.417.034
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.971.533.456.719	2.782.547.120.128

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.257.357.998.971	2.084.531.238.168
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 25	(1.935.126.868.605)	(1.758.920.985.987)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.231.130.366	325.610.252.181
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.510.245.557	4.098.219.609
22	5. Chi phí tài chính	22	(38.666.097.253)	(34.145.602.640)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.664.946.009)	(34.145.602.640)
25	6. Chi phí bán hàng	23, 25	(107.202.658.957)	(90.990.285.792)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 25	(67.129.707.126)	(66.734.271.331)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.742.912.587	137.838.312.027
31	9. Thu nhập khác	24	73.683.596.114	66.980.989.268
32	10. Chi phí khác	24	(10.087.591)	(173.844.730)
40	11. Lợi nhuận khác	24	73.673.508.523	66.807.144.538
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		187.416.421.110	204.645.456.565
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(37.483.284.222)	(45.022.000.445)
60	14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		149.933.136.888	159.623.456.120
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		149.235.369.306	159.013.940.199
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		697.767.582	609.515.921
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	1.890	2.015
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	1.890	2.015

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		187.416.421.110	204.645.456.565
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9, 10	247.977.932.445	220.418.799.861
03	Các khoản dự phòng		1.636.937	15.169.849
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(79.482.898.334)	(70.203.023.744)
06	Chi phí lãi vay		38.664.946.009	34.145.602.640
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		394.578.038.167	389.022.005.171
09	Tăng các khoản phải thu		(7.515.740.272)	(6.731.394.292)
10	Tăng hàng tồn kho		(892.265.100)	(622.581.469)
11	Giảm các khoản phải trả		(7.687.795.083)	(13.522.350.606)
12	Giảm chi phí trả trước		5.769.018.471	4.618.295.203
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.449.112.731)	(33.732.386.739)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26	(44.147.961.161)	(47.717.215.655)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.373.715.842	11.845.397.154
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.094.735.828)	(39.675.508.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		262.933.162.305	263.484.260.499
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(514.016.424.452)	(453.403.233.789)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		113.404.615.406	81.738.181.713
27	Lãi tiền gửi nhận được	20.2	4.510.245.557	4.098.125.533
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(396.101.563.489)	(367.566.926.543)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	18	338.531.500.000	306.362.700.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(164.796.052.213)	(163.924.158.044)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	18	(25.478.209.566)	(30.020.199.279)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của Công ty mẹ	19.2	(67.694.404.000)	(56.465.576.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.562.834.221	55.952.766.677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.805.566.963)	(48.129.899.367)
60	Tiền đầu kỳ		267.170.733.600	288.084.077.587
70	Tiền cuối kỳ	4	214.565.166.637	239.954.178.220

Vũ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 17.406 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.047).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của ADX đặt tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Thông tin so sánh

Thông tin được trình bày tương ứng cho mục đích so sánh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	24.603.337.333	12.155.585.867
Tiền gửi ngân hàng	189.961.829.304	255.015.147.733
TỔNG CỘNG	214.565.166.637	267.170.733.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	64.687.298.143	56.549.126.681
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lái	11.145.743.118	14.404.473.383
Khác	7.384.131.792	661.134.619
TỔNG CỘNG	83.217.173.053	71.614.734.683
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.037.958.866)	(1.036.321.929)
GIÁ TRỊ THUẬN	82.179.214.187	70.578.412.754

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	1.036.321.929	991.691.860
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.636.937	65.999.849
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(50.830.000)
Số cuối kỳ	1.037.958.866	1.006.861.709

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	23.178.769.288	25.725.516.775
Tạm ứng cho nhân viên	12.515.887.978	12.296.194.410
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	3.475.486.155	7.547.616.385
Phải thu vé máy bay	2.854.131.604	1.916.066.479
Kỳ quỹ, kỳ cược	1.748.522.800	1.426.017.800
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	1.257.223.747	1.027.654.563
Khác	1.327.517.004	1.511.967.138
Dài hạn	599.900.000	599.900.000
Kỳ quỹ, kỳ cược	599.900.000	599.900.000
TỔNG CỘNG	23.778.669.288	26.325.416.775

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công cụ, dụng cụ	7.965.409.746	7.073.144.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.537.842.164	3.540.196.542.727	999.435.519	3.545.733.820.410
Mua mới trong kỳ	324.111.000	531.602.042.035	-	531.926.153.035
Thanh lý	-	(230.097.288.257)	-	(230.097.288.257)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>4.861.953.164</u>	<u>3.841.701.296.505</u>	<u>999.435.519</u>	<u>3.847.562.685.188</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	711.376.164	10.022.101.068	480.770.219	11.214.247.451
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.131.281.285	1.512.561.085.008	727.802.964	1.514.420.169.257
Khấu hao trong kỳ	683.631.007	230.683.974.081	49.484.604	231.417.089.692
Thanh lý	-	(196.616.225.628)	-	(196.616.225.628)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.814.912.292</u>	<u>1.546.628.833.461</u>	<u>777.287.568</u>	<u>1.549.221.033.321</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>3.406.560.879</u>	<u>2.027.635.457.719</u>	<u>271.632.555</u>	<u>2.031.313.651.153</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.047.040.872</u>	<u>2.295.072.463.044</u>	<u>222.147.951</u>	<u>2.298.341.651.867</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	-	1.616.664.653.787	-	1.616.664.653.787
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán	-	57.447.033.351	-	57.447.033.351



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>264.269.999.952</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	41.747.915.698
Khấu hao trong kỳ	<u>16.516.250.616</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>58.264.166.314</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>222.512.084.254</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>205.995.833.638</u>

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.218.289.000
Mua mới trong kỳ	<u>142.932.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.361.221.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.088.289.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.171.066.771
Hao mòn trong kỳ	<u>44.592.137</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>1.215.658.908</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>47.222.229</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>145.562.092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phương tiện vận tải	<u>17.901.036.359</u>	<u>24.605.672.730</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	29.087.101.743	27.048.768.491
Bảo hiểm vật chất xe	14.739.343.696	12.361.938.277
Phí bảo trì đường bộ	4.097.712.946	5.032.057.415
Công cụ, dụng cụ đang dùng	611.092.119	705.140.875
Khác	9.638.952.982	8.949.631.924
Dài hạn	85.360.271.925	93.167.623.648
Tiền thuê văn phòng trả trước	54.422.345.164	55.078.036.072
Công cụ, dụng cụ đang dùng	27.782.124.209	35.014.135.084
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	1.441.799.892	1.827.511.882
Phí bảo trì đường bộ	86.266.000	103.945.000
Khác	1.627.736.660	1.143.995.610
TỔNG CỘNG	<u>114.447.373.668</u>	<u>120.216.392.139</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước để mua phương tiện vận tải	750.000.000	500.000.000
Khác	<u>497.259.989</u>	<u>258.439.119</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.247.259.989</u>	<u>758.439.119</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016
Thuế giá trị gia tăng	25.528.820.932	131.722.053.513	(133.232.930.637)	24.017.943.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	26.787.011.073	37.483.284.222	(44.147.961.161)	20.122.334.134
Thuế thu nhập cá nhân	7.998.682.374		(9.277.575.127)	1.414.211.861
Khác	-	22.957.521	(22.957.521)	-
TỔNG CỘNG	60.314.514.379	171.921.399.870	(186.681.424.446)	45.554.489.803

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lương tháng thứ 13	11.400.000.000	-
Khác	9.001.696.534	29.929.376
TỔNG CỘNG	20.401.696.534	29.929.376

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi vay	4.087.190.164	3.871.356.886
Phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	4.048.223.721	15.798.385.046
Bảo hiểm vật chất xe	3.390.485.555	3.841.616.543
Cổ tức phải trả	772.348.000	68.466.752.000
Khác	3.365.974.038	3.143.204.157
TỔNG CỘNG	15.664.221.478	95.121.314.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	130.318.571.500	127.385.154.500
Nhận ký quỹ từ khách hàng	40.993.807.889	37.553.509.047
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.500.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	185.312.379.389	176.438.663.547

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	929.168.822.607	755.433.374.820
Thuê tài chính (ii)	115.480.067.402	140.958.276.968
TỔNG CỘNG	1.044.648.890.009	896.391.651.788
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	421.284.403.435	351.449.634.341
+ Vay từ các ngân hàng	370.327.984.303	300.493.215.209
+ Nợ thuê tài chính	50.956.419.132	50.956.419.132
Nợ dài hạn	623.364.486.574	544.942.017.447

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	VND			
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngân hàng	755.433.374.820	338.531.500.000	(164.796.052.213)	929.168.822.607
Nợ thuê tài chính	140.958.276.968	-	(25.478.209.566)	115.480.067.402
TỔNG CỘNG	896.391.651.788	338.531.500.000	(190.274.261.779)	1.044.648.890.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/2017)	Vay dài hạn	Tổng cộng			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	139.457.022.909	264.666.978.697	404.124.001.606	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến -1%	925 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	136.608.380.000	188.277.635.000	324.886.015.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	1.171 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	80.727.085.394	90.672.845.607	171.399.931.001	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên 1,5%	1.212 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	7.695.696.000	5.460.129.000	13.155.825.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 2% đến 3%	71 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.839.800.000	9.763.250.000	15.603.050.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	55 xe
TỔNG CỘNG	370.327.984.303	558.840.838.304	929.168.822.607			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải					VND
	Quý III/ 2016	Quý IV/ 2016	Quý I/ 2017	Quý II/ 2017	Tổng cộng
Thanh toán	<u>96.663.418.208</u>	<u>94.130.691.558</u>	<u>90.384.194.906</u>	<u>89.149.679.631</u>	<u>370.327.984.303</u>

(ii) *Thuế tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	58.493.612.661	7.537.193.529	50.956.419.132	60.320.116.194	9.363.697.062	50.956.419.132
Từ 1 - 5 năm	69.058.457.925	4.534.809.655	64.523.648.270	97.529.972.263	7.528.114.427	90.001.857.836
TỔNG CỘNG	<u>127.552.070.586</u>	<u>12.072.003.184</u>	<u>115.480.067.402</u>	<u>157.850.088.457</u>	<u>16.891.811.489</u>	<u>140.958.276.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565.495.160.000	200.026.023.110	176.299.564.453	354.714.818.417	1.296.535.565.980
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	159.013.940.199	159.013.940.199
Phân phối lợi nhuận	-	-	23.029.244.536	(23.029.244.536)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(21.579.642.372)	(21.579.642.372)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.500.970.043)	(2.500.970.043)
Khác	-	-	-	(702.000.000)	(702.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>565.495.160.000</u>	<u>200.026.023.110</u>	<u>199.328.808.989</u>	<u>465.916.901.665</u>	<u>1.430.766.893.764</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678.591.920.000	86.929.263.110	224.072.333.774	439.038.745.368	1.428.632.262.252
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	149.235.369.306	149.235.369.306
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.443.319.160	(21.443.319.160)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.275.861.859)	(20.275.861.859)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.214.108.674)	(2.214.108.674)
Khác	-	-	-	(702.000.000)	(702.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>245.515.652.934</u>	<u>543.638.824.981</u>	<u>1.554.675.661.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>678.591.920.000</u>	<u>565.495.160.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	67.694.404.000	56.465.576.000

19.3 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</u>	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	148.533.369.306	158.311.940.199
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(20.275.861.859)	(21.579.642.372)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	128.257.507.447	136.732.297.827
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	1.890	2.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để phân ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Doanh thu thuần	<u>2.257.357.998.971</u>	<u>2.084.531.238.168</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2.204.314.529.588	2.076.742.248.293
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	14.476.618.182	-
Khác	38.566.851.201	7.788.989.875

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi	4.510.245.557	4.098.125.533
Khác	-	94.078
TỔNG CỘNG	<u>4.510.245.557</u>	<u>4.098.219.609</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.891.974.285.061	1.751.545.304.896
Giá vốn bất động sản đầu tư	8.490.900.000	-
Khác	34.661.683.544	7.375.681.091
TỔNG CỘNG	<u>1.935.126.868.605</u>	<u>1.758.920.985.987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	38.664.946.009	34.145.602.640
Khác	1.151.244	-
TỔNG CỘNG	<u>38.666.097.253</u>	<u>34.145.602.640</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí bán hàng	107.202.658.957	90.990.285.792
Chi phí nhân viên	53.850.460.976	46.767.628.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.797.315.305	36.911.439.703
Chi phí khấu hao và hao mòn	-	2.833.348
Khác	6.554.882.676	7.308.383.747
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.129.707.126	66.734.271.331
Chi phí nhân viên	36.894.673.272	32.945.237.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.099.699.143	18.727.179.727
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.000.112.340	322.754.058
Khác	12.135.222.371	14.739.100.390
TỔNG CỘNG	<u>174.332.366.083</u>	<u>157.724.557.123</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	73.683.596.114	66.980.989.268
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	68.986.934.595	66.104.898.211
Khác	4.696.661.519	876.091.057
Chi phí khác	(10.087.591)	(173.844.730)
Khác	(10.087.591)	(173.844.730)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>73.673.508.523</u>	<u>66.807.144.538</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên nhiên liệu	486.804.342.319	502.119.445.312
Chi phí nhân công	1.227.960.711.786	1.070.474.485.196
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	247.977.932.445	220.418.799.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.539.075.256	86.115.687.672
Khác	49.177.172.882	37.517.125.069
TỔNG CỘNG	<u>2.109.459.234.688</u>	<u>1.916.645.543.110</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính	<u>187.416.421.110</u>	<u>204.645.456.565</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>37.483.284.222</u>	<u>45.022.000.445</u>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26.787.011.073	27.208.551.799
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(44.147.961.161)</u>	<u>(47.717.215.665)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>20.122.334.134</u>	<u>24.511.336.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	<u>1.451.970.000</u>	<u>1.435.620.000</u>

VND

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	4.893.473.430	4.491.037.312
Từ 1 đến 5 năm	5.662.298.661	6.356.439.744
TỔNG CỘNG	<u>10.555.772.091</u>	<u>10.847.477.056</u>


VND

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2016